

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thu yết minh	Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	27,325,646,321	151,626,643,372	174,580,386,359	364,554,060,480
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	0	275,701,104		275,701,104
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	27,325,646,321	151,350,942,268	174,580,386,359	364,278,359,376
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	27	59,759,387,209	88,416,370,435	87,621,751,783	190,376,873,702
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-32,433,740,888	62,934,571,833	86,958,634,576	173,901,485,674
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	11,970,233,103	37,130,011,041	23,820,796,468	136,872,624,941
22	7. Chi phí tài chính	28	79,416,286,386	80,279,629,616	159,974,884,996	154,856,575,904
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		78,636,417,248	66,078,472,734	158,394,628,130	133,841,355,471
24	8. Chi phí bán hàng		1,472,190,818	4,353,333,506	2,943,985,892	10,994,158,121
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		30,754,295,723	30,430,375,216	61,198,009,619	64,513,285,354
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		-132,106,280,712	-14,998,755,464	-113,337,449,463	80,410,091,236
31	11. Thu nhập khác	29	525,000,002	2,828,958,349	3,108,303,511	2,828,958,349
32	12. Chi phí khác	29	0	1,251,209,500	1,001	1,251,209,500
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác		525,000,002	1,577,748,849	3,108,302,510	1,577,748,849
45	14. Phân lãi/(lỗ) từ công ty liên kết		-3,542,584,160	-10,129,568,590	-12,858,996,484	-12,660,766,430
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		-135,123,864,870	-23,550,575,205	-123,088,143,437	69,327,073,655
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.2	5,515,574,451	11,722,830,148	5,355,738,475	35,581,917,926
52	17. Thuế TNDN hoãn lại	30.3	0	2,042,420,598		3,621,036,633
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		-140,639,439,321	-33,230,984,755	-128,443,881,912	37,366,192,362
61	18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		-17,045,768,781	14,532,623,010	-23,456,202,921	33,891,090,301
62	18.2 Lãi/(lỗ) thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		-123,593,670,540	-47,763,607,765	-104,987,678,991	3,475,102,061
80	19. Lãi, lỗ trên cổ phiếu					
	- (Lỗ)/lãi cơ bản	32	-426	-165	-362	12
	- (Lỗ)/lãi suy giảm		-426	-165	-362	12

Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 8 năm 2012

Đặng Thanh Tâm
Tổng Giám đốc